

UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/SXD-KT&QLHĐXD
V/v công bố giá vật tư, vật liệu xây
dựng tháng 8/2020.

Đắk Nông, ngày

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa;
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông V/v ủy quyền thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Khoản 2, Điều 35 Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường của Chi nhánh Viện Nghiên cứu Kinh tế xây dựng và Đô thị tại thành phố Đà Nẵng tại Báo cáo số 565/CV-VKTĐT-CN ngày 14/9/2020 V/v Báo cáo kết quả khảo sát, xác định đơn giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Quản lý hoạt động xây dựng;

Sở Xây dựng Đắk Nông công bố Giá vật tư, vật liệu xây dựng tháng 8/2020 như sau (có Phụ lục kèm theo).

1. Giá vật tư, vật liệu xây dựng công bố để các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo áp dụng vào việc lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo yêu cầu của hồ sơ thiết kế được duyệt với mức giá hợp lý tại thời điểm lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt.

Chủ đầu tư và các cơ quan đơn vị khi lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, giá gói thầu phải chịu trách nhiệm về việc lựa chọn vật liệu xây dựng được sử dụng trong dự toán theo quy định của pháp luật; đồng thời phải thực hiện tiết kiệm chi phí và phòng, chống tham nhũng ngay trong khâu thiết kế, dự toán xây dựng công trình.

2. Giá vật liệu được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, là giá trung bình trong thời điểm khảo sát tại trung tâm huyện, thành phố; chủ yếu phân phối bởi các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh vật liệu xây dựng.

Giá bán tại nơi sản xuất hoặc đại lý phân phối là mức giá bán tại nơi cung cấp, trên phương tiện vận chuyển của bên mua, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình.

3. Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở:

Chỉ chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường chỉ có duy nhất trên thị trường);

Tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác;

Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất đưa ra các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán.

4. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở (B/c);
- Website Sở XD;
- Lưu VP, KT&QLHĐXD(Tr).

GIÁM ĐỐC

Phan Anh Tuấn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, VẬT TƯ XÂY DỰNG THÁNG 8/2020

(Kèm theo Công văn số 1748/SXD-KT&QLHĐXD ngày ...29.../9/2020 của Sở Xây dựng Đắk Nông)

STT	DANH MỤC VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU	ĐVT	GIÁ CHƯA THUẾ VAT (ĐỒNG)	THÔNG BÁO TẠI	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[6]	[7]
1	Xi măng các loại				
1.1	Khu vực TP Gia Nghĩa			Tại TP Gia Nghĩa	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.659	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.605	-nt-	
1.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp			Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.618	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.638	-nt-	
1.3	Khu vực huyện Tuy Đức			Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.709	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.703	-nt-	
1.4	Khu vực huyện Đắk Glong			Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.727	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.909	-nt-	
1.5	Khu vực huyện Đắk Song			Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.727	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.959	-nt-	
1.6	Khu vực huyện Đắk Mil			Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.636	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.737	-nt-	
1.7	Khu vực huyện Cư Jut			Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg		-nt-	

			1.591		
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.787	-nt-	
1.8	Khu vực huyện Krông Nô			Tại TT huyện	
	Xi măng PCB40 Fico	kg	1.727	-nt-	
	Xi măng PCB40 Công Thanh	kg	1.889	-nt-	
+	Xi măng trắng	tấn	4.545.455	Tại TP Gia Nghĩa	
	...				
2	Cát các loại				
2.1	Khu vực TP Gia Nghĩa			Tại TP Gia Nghĩa	
	Cát xây	m3	430.000	-nt-	
	Cát tô	m3	480.000	-nt-	
2.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp			Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	409.091	-nt-	
	Cát tô	m3	463.636	-nt-	
2.3	Khu vực huyện Tuy Đức			Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	436.363	-nt-	
	Cát tô	m3	463.636	-nt-	
2.4	Khu vực huyện Đắk Glong			Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	427.272	-nt-	
	Cát tô	m3	454.545	-nt-	
2.5	Khu vực huyện Đắk Song			Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	368.182	-nt-	
	Cát tô	m3	386.367	-nt-	
2.6	Khu vực huyện Đắk Mil			Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	372.727	-nt-	
	Cát tô	m3	381.818	-nt-	
2.7	Khu vực huyện Cư Jut			Tại TT	

				huyện	
	Cát xây	m3	327.273	-nt-	
	Cát tô	m3	345.454	-nt-	
2.8	Khu vực huyện Krông Nô			Tại TT huyện	
	Cát xây	m3	318.182	-nt-	
	Cát tô	m3	381.818	-nt-	
+	Cát san lấp	m3	231.818	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	...				
3	Đá các loại				
3.1	Khu vực TP Gia Nghĩa			Tại TP Gia Nghĩa	
	Đá hộc	m3	227.273	-nt-	
	Đá 4x6	m3	277.273	-nt-	
	Đá 2x4	m3	272.727	-nt-	
	Đá 1x2	m3	290.909	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	290.909	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	245.818	-nt-	70 viên/m3
3.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp			Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	245.455	-nt-	
	Đá 4x6	m3	277.273	-nt-	
	Đá 2x4	m3	313.636	-nt-	
	Đá 1x2	m3	318.182	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	318.182	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	279.091	-nt-	
3.3	Khu vực huyện Tuy Đức			Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	281.818	-nt-	
	Đá 4x6	m3	300.000	-nt-	

	Đá 2x4	m3	345.455	-nt-	
	Đá 1x2	m3	345.455	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	345.455	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	245.455	-nt-	
3.4	Khu vực huyện Đắk Glong			Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	300.000	-nt-	
	Đá 4x6	m3	343.636	-nt-	
	Đá 2x4	m3	336.364	-nt-	
	Đá 1x2	m3	365.455	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	340.909	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	345.455	-nt-	
3.5	Khu vực huyện Đắk Song			Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	218.182	-nt-	
	Đá 4x6	m3	227.273	-nt-	
	Đá 2x4	m3	263.636	-nt-	
	Đá 1x2	m3	281.818	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	263.636	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	345.455	-nt-	
3.6	Khu vực huyện Đắk Mil			Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	200.000	-nt-	
	Đá 4x6	m3	245.455	-nt-	
	Đá 2x4	m3	254.545	-nt-	
	Đá 1x2	m3	272.727	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	263.636	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	172.727	-nt-	
3.7	Khu vực huyện Cư Jut			Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	236.364	-nt-	

	Đá 4x6	m3	272.727	-nt-	
	Đá 2x4	m3	290.909	-nt-	
	Đá 1x2	m3	290.909	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	290.909	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	222.727	-nt-	
3.8	Khu vực huyện Krông Nô			Tại TT huyện	
	Đá hộc	m3	254.545	-nt-	
	Đá 4x6	m3	300.000	-nt-	
	Đá 2x4	m3	300.000	-nt-	
	Đá 1x2	m3	304.545	-nt-	
	Đá dăm 0,5x1	m3	300.000	-nt-	
	Đá chẻ không quy cách	m3	190.909	-nt-	
+	Đá mi bụi	m3	227.273	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
+	Đá mi sàng	m3	227.273	-nt-	
+	Đá trắng 600x300x20	m2	163.636	-nt-	
	...				
4	Gạch xây các loại				
4.1	Khu vực TP Gia Nghĩa				
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)			Tại TP Gia Nghĩa	
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	818	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	773	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.252	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	813	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.400	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	10.364	-nt-	
4.2	Khu vực huyện Đắk R'Lấp			Tại TT huyện	

-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	818	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	773	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.252	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	813	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	10.364	-nt-	
4.3	Khu vực huyện Tuy Đức			Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	909	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	864	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.612	-nt-	
4.4	Khu vực huyện Đắk Glong			Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.091	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	1.000	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.612	-nt-	
4.5	Khu vực huyện Đắk Song			Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	782	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	736	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.612	-nt-	

4.6	Khu vực huyện Đắk Mil			Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	773	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	727	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	10.364	-nt-	
4.7	Khu vực huyện Cư Jut			Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	636	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	618	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.252	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	813	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.400	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	10.364	-nt-	
4.8	Khu vực huyện Krông Nô			Tại TT huyện	
-	Gạch đất sét nung (Tuynel)				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	773	-nt-	
	Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên	727	-nt-	
-	Gạch bê tông không nung				
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên	1.403	-nt-	
	Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên	907	-nt-	
	Gạch block 90x190x390 mm	viên	5.764	-nt-	
	Gạch block 190x190x390 mm	viên	13.612	-nt-	
	...				
5	Thép xây dựng các loại			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Thép Pomina
	Thép cuộn Ø6 mm CB240T	kg	13.273	-nt-	-nt-
	Thép cuộn Ø8 mm CB240T	kg	13.301	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø10 mm CB240T	kg	11.370	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V - SD390	kg	11.615	-nt-	-nt-

	Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V - SD390	kg	11.650	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø16 mm CB 400V - SD390	kg	11.598	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V - SD390	kg	11.591	-nt-	-nt-
	Thép cây vằn Ø20 mm CB 400V - SD390	kg	11.730	-nt-	-nt-
-	Thép hộp mạ kẽm			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Hoa Sen
	Thép hộp chữ nhật 12x12 dày 0,9mm	m	4.545	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 13x26 dày 1,2mm	m	11.970	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 14x14 dày 1,2mm	m	8.333	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 16x16 dày 1,1mm	m	8.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 20x20 dày 1,2mm	m	12.273	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 20x40 dày 1,2mm	m	18.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 25x25 dày 1,2mm	m	15.606	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 25x25 dày 1,4mm	m	18.030	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 25x50 dày 1,2mm	m	23.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 25x50 dày 1,4mm	m	27.727	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x30 dày 1,2mm	m	18.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x30 dày 1,4mm	m	21.970	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x60 dày 1,2mm	m	28.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x60 dày 1,4mm	m	33.636	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x90 dày 1,2mm	m	38.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 30x90 dày 1,4mm	m	45.152	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 40x40 dày 1,2mm	m	25.606	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 40x40 dày 1,4mm	m	29.697	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 40x80 dày 1,2mm	m	38.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 40x80 dày 1,4mm	m	45.152	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 50x50 dày 1,2mm	m	32.273	-nt-	-nt-

	Thép hộp chữ nhật 50x50 dày 1,4mm	m	37.424	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 50x100 dày 1,2mm	m	48.939	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 50x100 dày 1,4mm	m	56.818	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 60x120 dày 1,4mm	m	68.485	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 60x120 dày 1,8mm	m	87.576	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 75x75 dày 1,4mm	m	55.909	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 75x75 dày 1,8mm	m	72.121	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 100x100 dày 1,4mm	m	75.152	-nt-	-nt-
	Thép hộp chữ nhật 100x100 dày 1,8mm	m	96.515	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø21 dày 1,1mm	m	9.545	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø27 dày 1,1mm	m	12.273	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø34 dày 1,1mm	m	15.455	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø42 dày 1,1mm	m	19.697	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø49 dày 1,1mm	m	22.424	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø60 dày 1,1mm	m	28.182	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø76 dày 1,1mm	m	35.606	-nt-	-nt-
	Ống thép tròn Ø90 dày 1,8mm	m	52.879	-nt-	-nt-
-	Thép hình V25 - V65 CT3	tấn	12.409.091	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	-nt-
-	Thép hình V70 - V80 CT3	tấn	12.409.091	-nt-	-nt-
-	Thép tấm	tấn	12.136.364	-nt-	-nt-
	...				
6	Bê tông tươi (thương phẩm)			Tại nhà máy	Bê tông DINMY Đắk Nông
-	Đá 1x2				
	Bê tông tươi M100	m3	950.413	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M150	m3	1.016.529	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M200	m3	1.074.380	-nt-	-nt-

	Bê tông tươi M250	m3	1.132.231	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M300	m3	1.214.876	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M350	m3	1.280.992	-nt-	-nt-
	Bê tông tươi M400	m3	1.322.314	-nt-	-nt-
7	Carboncor Asphalt			Tại TP Gia Nghĩa	Cty CP Carbon Việt Nam
	Carboncor Asphalt -CA 6.7	tấn	3.509.091	-nt-	-nt-
	Carboncor Asphalt -CA 9.5	tấn	3.509.091	-nt-	-nt-
	Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	2.409.091	-nt-	-nt-
	...				
8	Nhựa đường			Tại TP Gia Nghĩa	Cty TNHH TMSXDV Tín Thịnh
	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	kg	13.682	-nt-	-nt-
	Nhựa đường phuy 60/70	kg	12.300	Tại nơi SX	Cty Petrolimex
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.100	-nt-	-nt-
	...				
9	Cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn				
9.1	Trụ điện bê tông ly tâm			Khu CN Tâm Thắng - Cư Jút	Cty CPXD Điện VNECO 8
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	1.590.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-2,5, K=2, TCVN 5847:2016	cột	1.681.818	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 8,5 - 160-3,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	2.090.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-3,5, K=2, TCVN 5847:2016	cột	2.636.364	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	cột	2.818.182	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 10 - 190-5,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	3.090.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-4,3, K=2, TCVN 5847:2016	cột	3.727.273	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 12 - 190-5,4, K=2, TCVN 5847:2016	cột	4.000.000	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-6,5, K=2, TCVN 5847:2016	cột	5.545.455	-nt-	-nt-

	Cột BTLT PC.I 14 - 190-8,5, K=2, TCVN 5847:2016	cột	6.727.273	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 14 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	cột	7.090.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	cột	17.727.273	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	19.545.455	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 16 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	20.909.091	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	cột	19.545.455	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	21.363.636	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 18 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	24.090.909	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-9,2, K=2, TCVN 5847:2016	cột	20.909.091	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-11,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	22.727.273	-nt-	-nt-
	Cột BTLT PC.I 20 - 190-13,0, K=2, TCVN 5847:2016	cột	25.000.000	-nt-	-nt-
	...				
9.2	Sản phẩm ống bê tông đầu nổi âm dương, miệng bát			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP Waseco Dak lak
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=600mm	m	839.300	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=800mm	m	1.262.800	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1000mm	m	1.878.800	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1200mm	m	3.141.600	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1500mm	m	4.081.000	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1800mm	m	5.005.000	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=2000mm	m	5.852.000	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=400mm	m	639.100	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=600mm	m	931.700	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=800mm	m	1.370.600	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=1000mm	m	2.063.600	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H30, d=1200mm	m	3.210.900	-nt-	-nt-
	Ống Bê tông ly tâm H10, d=1800mm	m		-nt-	-nt-

			5.698.000		
	Ổng Bê tông ly tâm H10, d=2000mm	m	6.622.000	-nt-	-nt-
	...				
9.3	Cấu kiện BT đúc sẵn				
	Gối cống D400	cái	176.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D600	cái	246.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D800	cái	287.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1000	cái	410.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1200	cái	584.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1500	cái	730.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1600	cái	730.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D1800	cái	1.182.000	-nt-	-nt-
	Gối cống D2000	cái	1.259.000	-nt-	-nt-
	...				
9.4	Gioăng nổi				
	Gioăng cao su d=400	cái	39.600	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=600	cái	53.900	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=800	cái	82.500	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=1000	cái	102.300	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=1200	cái	122.100	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=1500	cái	149.600	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=1800	cái	172.700	-nt-	-nt-
	Gioăng cao su d=2000	cái	188.100	-nt-	-nt-
	...				
10	Gạch, đá ốp, lát các loại				
10.1	Gạch ốp, lát (QCVN 16:2014/BXD)				
-	Gạch Đồng Tâm			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty Đồng Tâm
	Gạch ốp tường 200x200mm	m2	135.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 250x400mm	m2	150.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 300x600mm	m2		-nt-	-nt-

			230.000		
	Gạch lát nền 250 x 250mm	m2	125.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 300 x 300mm	m2	150.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 400 x 400mm	m2	175.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 500 x 500mm	m2	190.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 600 x 600mm	m2	230.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 800 x 800mm	m2	310.000	-nt-	-nt-
	Viên trang trí Đồng Tâm 60x400mm	m2	220.000	-nt-	-nt-
	Viên trang trí Đồng Tâm 65x250mm	m2	230.000	-nt-	-nt-
-	Gạch Prime			-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 200x200mm	m2	90.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 200x250mm	m2	90.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường 300x600mm	m2	160.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 250 x 250mm	m2	110.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 300 x 300mm	m2	160.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 400x 400mm	m2	125.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 500x 500mm	m2	100.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 600 x 600mm	m2	200.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền 800x 800mm	m2	300.000	-nt-	-nt-
	Viên trang trí 80x250mm	m2	250.000	-nt-	-nt-
-	Gạch Ceramic (Loại AA)			-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường - 200x200 mm (TL01, TL03)	m2	127.000	-nt-	-nt-
	Gạch ốp tường - 200x250 mm (2520, 2541)	m2	127.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng (300, 345, 387)	m2	148.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ (3030Fossil002LA)	m2	162.000	-nt-	-nt-
	Gạch lát nền - 400x400 mm (428)	m2	158.000	-nt-	-nt-
-	Gạch lát nền Granite (Loại AA)			-nt-	-nt-
	KT: 400x400mm (COTOLA)	m2	170.000	-nt-	-nt-

	KT: 400x400mm, sân vườn (4040CLG001/002/003)	m2	170.000	-nt-	-nt-
	KT: 600x600mm(6DM02LA)	m2	234.000	-nt-	-nt-
	KT: 800x800mm(DTD8080NAPOLEON001-H)	m2	315.000	-nt-	-nt-
-	Gạch Thạch anh các loại			-nt-	-nt-
	Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 1 (G38048)	m2	169.000	-nt-	-nt-
	Gạch thạch anh lát nền - 30x30 Loại 2 (G38048)	m2	143.600	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 1 (G38522)	m2	174.300	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh giả cổ - 30x30 Loại 2 (G38522)	m2	148.200	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 1 (G38925ND)	m2	174.300	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh chống trượt - 30x30 Loại 2 (G38925ND)	m2	148.200	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 1 (G49001)	m2	158.300	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch anh hạt mè - 40x40 Loại 2 (G49001)	m2	134.500	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 60x60 (P67702N)	m2	241.700	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch Anh bóng kiếng màu trắng đơn - 60x60 (P67615N)	m2	241.700	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 80x80 (P87702N)	m2	295.200	-nt-	-nt-
	Gạch Thạch Anh Bóng kiếng Hạt mịn kết tinh - 1mx1m (P10702N)	m2	434.200	-nt-	-nt-
-	Gạch Terrazoo (TCVN 7745:2007)			-nt-	-nt-
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400x400x30mm)	m2	118.182	-nt-	-nt-
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400x400x30mm)	m2	127.273	-nt-	-nt-
	Gạch Terrazoo (xám và đỏ 300x300x30mm)	m2	118.182	-nt-	-nt-
	Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300x300x30mm)	m2	127.273	-nt-	-nt-
	...				
10.2	Đá ốp, lát			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP Phú Tài
	Đá trắng loại 1 60x30x2	m2	181.818	-nt-	-nt-

	Đá trắng loại 2 dài x30x2	m2	127.273	-nt-	-nt-
	Đá trắng Slap bóng dài x 60x2	m2	172.727	-nt-	-nt-
	Bazan xám honed 38,5x30x5x2	m2	386.364	-nt-	-nt-
	Bazan đen honed 38,5x30,5x2	m2	509.091	-nt-	-nt-
	Bazan xám honed Slap dài x60x2	m2	390.909	-nt-	-nt-
	Bazan xám honed Slap dài x60x3	m2	481.818	-nt-	-nt-
	Bazan đen đốt 60x30x2	m2	363.636	-nt-	-nt-
	Bazan đen đốt 60x30x3	m2	454.545	-nt-	-nt-
	Bazan đen đốt 60x60x3	m2	590.909	-nt-	-nt-
	...				
+	Bột đá	kg	1.364	-nt-	-nt-
+	Bột màu	kg	27.273	-nt-	-nt-
	...				
11	Tôn lợp			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (4zem)	m2	91.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm VN posvina sóng tròn (4zem)	m2	91.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ màu (4zem)	m2	104.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông (4zem)	m2	100.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn ((4zem)	m2	100.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ màu Hoa Sen (4zem)	m2	107.000	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông (4zem)	m2	93.400	-nt-	-nt-
	Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn (4zem)	m2	93.400	-nt-	-nt-
	Tôn mạ màu Phương Nam (4zem)	m2	100.000	-nt-	-nt-
-	Tôn lạnh la phong			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ100 phủ AF)	m2	44.630	-nt-	-nt-

	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,07 - dày 0,35mm	m2	66.270	-nt-	-nt-
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,30mm (Hoa Sen AZ100 phủ AF)	m2	56.200	-nt-	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,25mm (Hoa Sen BBL01)	m2	52.070	-nt-	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu Kích thước khổ 1,1 - dày 0,3mm (Hoa Sen BBL01)	m2	60.330	-nt-	-nt-
-	Tấm lợp Onduline			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty TNHH OFIC Việt Nam
	Tấm lợp sinh thái Onduline KT 2000x950mm	tấm	260.000	-nt-	-nt-
	Tấm úp nóc Onduline KT 1000x500mm	tấm	78.000	-nt-	-nt-
	Tấm diềm mái KT 1100x400mm	tấm	138.000	-nt-	-nt-
-	Tấm thạch cao			-nt-	-nt-
	Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	41.000	-nt-	-nt-
	Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m2	50.000	-nt-	-nt-
	...				
12	Ngói			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Ngói 22viên/m2 (chống thấm)	viên	4.500	-nt-	
	Ngói bò	viên	6.000	-nt-	
	Ngói âm dương	viên	7.000	-nt-	
	Ngói mũi hài Hạ Long loại 1	viên	3.700	-nt-	
-	Ngói Lama			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam
	Ngói chính một màu (10 viên/m2)	viên	13.182	-nt-	-nt-
	Ngói chính hai màu (10 viên/m2)	viên	13.636	-nt-	-nt-
	Ngói nóc	viên	25.455	-nt-	-nt-
	Ngói rìa	viên	25.455	-nt-	-nt-
	Ngói cuối rìa	viên	34.545	-nt-	-nt-
	Ngói ghép 2	viên	34.545	-nt-	-nt-

	Ngói cuối nóc	viên	38.636	-nt-	-nt-
	Ngói cuối mái	viên	38.636	-nt-	-nt-
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	viên	44.545	-nt-	-nt-
	Ngói chạc 4	viên	44.545	-nt-	-nt-
	...				
13	Sơn các loại			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
-	Sơn SPEC			-nt-	
	Sơn Alkalilock (lót chống kiềm ngoài)	lít	116.000	-nt-	
	Sơn Alkalilock Interior (lót chống kiềm trong)	lít	110.000	-nt-	
	Sơn Interior (trong nhà cao cấp)	lít	85.000	-nt-	
	Sơn Fast Exterior ngoài trời láng mờ (màu thường)	lít	103.000	-nt-	
-	Sơn EXPO - OEXPO			-nt-	
	Sơn OEXPO CODY SUPER ALKALI PRIMER FOR EXT lót chống kiềm	lít	121.000	-nt-	
	Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 trong nhà	lít	110.000	-nt-	
	Sơn EXPO Interior trong nhà	lít	187.000	-nt-	
	Sơn EKPO Rainkote ngoài trời (màu đặc biệt)	lít	240.000	-nt-	
	Sơn OEXPO CODY SATIN 6+1 ngoài trời	lít	81.000	-nt-	
-	Sơn MYKOLOR				
	Sơn Alkalisealer For in lót chống kiềm	lít	144.500	-nt-	
	Sơn Classic Finish (nội thất hoàn hảo classic)	lít	91.000	-nt-	
	Sơn Ceiling White lăn trần nhà siêu trắng	lít	74.000	-nt-	
-	Sơn DULUX			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN
	Sơn lót chống kiềm cao cấp DULUX A934	lít	115.000	-nt-	-nt-
	Sơn nội thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lít	97.000	-nt-	-nt-
	Sơn ngoại thất cao cấp DULUX Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98	lít	175.000	-nt-	-nt-

-	Sơn Jotun			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	lít	44.727	-nt-	
	Mastic trong nhà (bao 40kg)	kg	3.318	-nt-	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	lít	83.818	-nt-	
	Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	lít	112.273	-nt-	
	Mastic ngoài nhà (bao 40 kg)	kg	3.636	-nt-	
-	Bột trét các loại			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Kidatec EXPOSE trong nhà	kg	6.250	-nt-	
	Kidatec EXPOSE ngoài trời	kg	8.750	-nt-	
	Kidatec DOLUX trong nhà	kg	2.500	-nt-	
	Kidatec DOLUX ngoài trời	kg	2.750	-nt-	
	Kidatec SIMATER (Cao Cấp) trong nhà	kg	7.250	-nt-	
	Kidatec SIMATER (Cao Cấp) ngoài trời	kg	9.500	-nt-	
	Bột trét Spec (bao 40kg)	kg	8.000	-nt-	
	Bột trét Mykolor (bao 40kg)	kg	8.700	-nt-	
-	Sơn nhiệt dẻo phản quang QCVN 41:2016/ BGTVT			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP ĐT- XDTM SIC
	Sơn G/Thông Futun trắng 25 kg/bao	kg	21.818	-nt-	-nt-
	Sơn G/Thông Futun vàng 25 kg/bao	kg	22.727	-nt-	-nt-
	Sơn lót giao thông Futun, 18kg/thùng	kg	70.000	-nt-	-nt-
	Hạt phản quang, 25kg/bao	kg	21.818	-nt-	-nt-
	Sơn G/Thông SIC trắng	kg	22.727	-nt-	-nt-
	Sơn G/Thông SIC vàng	kg	22.727	-nt-	-nt-
	...				
14	Gỗ các loại			Trên địa bàn tỉnh Đắk	

				Nông	
	Gỗ xẻ xây dựng	m3	6.000.000	-nt-	
	Gỗ cốp pha dài >3,5m	m3	4.000.000	-nt-	
	Gỗ cốp pha tạp	m3	3.500.000	-nt-	
	Gỗ ván cầu công tác	m3	3.500.000	-nt-	
	Cây chống	cây	15.455	-nt-	
+	Đinh các loại	kg	19.091	-nt-	
+	Đinh đĩa	kg	1.364	-nt-	
+	Đinh vít	kg	227	-nt-	
	...				
15	Vật liệu cửa và phụ kiện				
15.1	Cửa nhựa lõi thép			TP Gia Nghĩa	Cty TNHH ĐT&XD Đất Việt Window
-	Cửa Window, kính trắng kính 5mm cường lực (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)			-nt-	Đơn giá đã bao gồm nhân công lắp đặt, hoàn thiện
	Vách kính cố định	m2	790.909	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.599.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.854.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.699.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.881.636	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.745.273	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	2.018.000	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	1.581.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	1.854.545	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	1.718.182	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	2.036.364	-nt-	-nt-

	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm	m2	2.172.727	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.354.545	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa	m2	1.781.818	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.200.000	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyển động	m2	2.563.636	-nt-	-nt-
-	Cửa Window, dùng kính ép dẻo 6.38mm tiêu chuẩn (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)			-nt-	-nt-
	Vách kính cố định	m2	836.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.599.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.854.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.699.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.881.636	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.745.273	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	2.018.000	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	1.536.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	1.809.091	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	1.672.727	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	1.990.909	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm	m2	2.127.273	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.309.091	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa	m2	1.736.364	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.154.545	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyển động	m2	2.472.727	-nt-	-nt-
-	Cửa Window, dùng kính 8mm cường lực (Khung nhựa Profile sản xuất trong nước, phụ kiện GQ)			-nt-	-nt-

	Vách kính cố định	m2	881.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.599.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 2 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.854.364	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.699.818	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 3 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	1.881.636	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt bán nguyệt	m2	1.745.273	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở trượt 4 cánh + PKKK con lăn đơn chốt đa điểm	m2	2.018.000	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 1 cánh + PKKK	m2	1.672.727	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay 2 cánh + PKKK	m2	1.945.455	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở hất 1 cánh + PKKK	m2	1.809.091	-nt-	-nt-
	Cửa sổ Mở quay & hất 1 cánh + PKKK	m2	2.127.273	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đơn điểm	m2	2.263.636	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 1 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.445.455	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK không khóa	m2	1.872.727	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở quay 2 cánh + PKKK khóa đa điểm	m2	2.290.909	-nt-	-nt-
	Cửa đi Mở trượt 3, 4 cánh + PKKK khóa và thanh chuyển động	m2	2.563.636	-nt-	-nt-
15.2	Cửa sắt kính			TP Gia Nghĩa	Cty CP ĐTXD Trần Phú
	Cửa đi sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, panô tôn, phụ kiện	m2	1.100.000	-nt-	Chưa bao gồm khung hoa sắt bảo vệ
	Cửa sổ sắt kính, khung ngoại, khung nội sắt hộp, kính trắng 5mm, phụ kiện	m2	1.100.000	-nt-	-nt-
	Khung hoa sắt bảo vệ cửa bằng sắt hộp	m2	400.000	-nt-	Đã bao gồm sơn hoàn thiện
15.3	Cửa Nhôm			TP Gia Nghĩa	Tập đoàn AUSTDOOR
-	NHÔM TOPAL Silima			-nt-	

	Cửa sổ 2 cánh: Nhôm TOPAL Silima, kính 8mm cường lực	m2	1.500.000	-nt-	Thanh nhôm Topal silima; Phụ kiện Topal, gioăng nhập khẩu Châu Âu; đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện
	Cửa sổ 1 cánh mở bật: Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	1.600.000	-nt-	
	Vách Kính: Nhôm TOPAL Silima, kính 8mm cường lực	m2	1.200.000	-nt-	
	Cửa Đi 2 cánh: Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	1.600.000	-nt-	
-	NHÔM XINGFA AD		-	TP Gia Nghĩa	
	Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lề chữ A (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	2.000.000	-nt-	Thanh nhôm xingfa AD; Phụ kiện Kinlong; đã bao gồm lắp đặt và hoàn thiện
	Cửa sổ 1 cánh mở bật: nhôm Xingfa AD, phụ kiện lề , thanh chống gió (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, tay nắm	m2	2.000.000	-nt-	
	Vách pano: Nhôm XINGFA AD AUSTDOOR, PANO	m2	2.200.000	-nt-	
	Cửa Đi 2 cánh: Tay nắm , lề ,Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2	2.200.000	-nt-	
	...				
16	Vật tư điện				
16.1	Các loại dây điện			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	CADIVI
-	Dây đồng đơn cứng bọc PVC- 300/500 V - TCVN 6610-3			-nt-	-nt-
	VC-0,5 (0,8) 300/500	m	1.630	-nt-	-nt-
	VC-1 (1,3) 300/500	m	2.710	-nt-	-nt-
-	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV - Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1		-	-nt-	-nt-
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1kV	m	3.110	-nt-	-nt-
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1kV	m	4.380	-nt-	-nt-
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	m	5.610	-nt-	-nt-
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	m	8.000	-nt-	-nt-
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	m	12.970	-nt-	-nt-
-	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)			-nt-	-nt-
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		-nt-	-nt-

			6.450		
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	m	9.090	-nt-	-nt-
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500V	m	33.100	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1			-nt-	-nt-
	CV-1.5 (7/0.52)-0,6/1 kV	m	4.160	-nt-	-nt-
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	6.780	-nt-	-nt-
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	25.000	-nt-	-nt-
	CV-50-0,6/1 kV	m	112.800	-nt-	-nt-
	CV-240-0,6/1 kV	m	567.100	-nt-	-nt-
	CV-300-0,6/1 kV	m	711.300	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1 kV	m	4.660	-nt-	-nt-
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0,6/1 kV	m	6.010	-nt-	-nt-
	CVV-6.0 (1x7/1.04)-0,6/1 kV	m	17.690	-nt-	-nt-
	CVV-25-0,6/1 kV	m	63.600	-nt-	-nt-
	CVV-50-0,6/1 kV	m	117.800	-nt-	-nt-
	CVV-95-0,6/1 kV	m	230.100	-nt-	-nt-
	CVV-150-0,6/1 kV	m	356.000	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế -300/500kV-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	m	13.350	-nt-	-nt-
	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	m	28.400	-nt-	-nt-
	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	m	63.200	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế -300/500kV-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	17.630	-nt-	-nt-
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	26.100	-nt-	-nt-
	CVV-3x6 (3x7/1.04)-300/500V	m		-nt-	-nt-

			54.500		
-	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TVCN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV-4x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	m	22.400	-nt-	-nt-
	CVV-4x2.5 (3x7/0.67)-300/500V	m	33.200	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV-2x16-0,6/1 kV	m	98.000	-nt-	-nt-
	CVV-2x25-0,6/1 kV	m	142.100	-nt-	-nt-
	CVV-2x150-0,6/1 kV	m	744.000	-nt-	-nt-
	CVV-2x185-0,6/1 kV	m	926.100	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV-3x16-0,6/1 kV	m	135.700	-nt-	-nt-
	CVV-3x50-0,6/1 kV	m	365.500	-nt-	-nt-
	CVV-3x95-0,6/1 kV	m	710.400	-nt-	-nt-
	CVV-3x120-0,6/1 kV	m	919.700	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV-4x16-0,6/1 kV	m	174.200	-nt-	-nt-
	CVV-4x25-0,6/1 kV	m	263.500	-nt-	-nt-
	CVV-4x50-0,6/1 kV	m	481.600	-nt-	-nt-
	CVV-4x120-0,6/1 kV	m	1.218.500	-nt-	-nt-
	CVV-4x185-0,6/1 kV	m	1.810.900	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	163.700	-nt-	-nt-
	CVV-3x25+1x16-0,6/1 kV	m	241.100	-nt-	-nt-
	CVV-3x50+1x25-0,6/1 kV	m	428.600	-nt-	-nt-

	CVV-3x95+1x50-0,6/1 kV	m	826.800	-nt-	-nt-
	CVV-3x120+1x70-0,6/1 kV	m	1.090.500	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	m	87.200	-nt-	-nt-
	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	m	146.100	-nt-	-nt-
	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	m	261.500	-nt-	-nt-
	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	m	625.800	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV	m	44.900	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV	m	78.600	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-2x50-0,6/1 kV	m	273.000	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m	805.200	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04)-0,6/1 kV	m	73.800	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x16-0,6/1 kV	m	151.700	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x50-0,6/1 kV	m	389.000	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x185-0,6/1 kV	m	1.442.000	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1 kV	m	65.300	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x16+1x10(3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV	m	182.500	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1 kV	m	457.700	-nt-	-nt-
	CVV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1 kV	m	2.262.700	-nt-	-nt-

-	Dây đồng trần xoắn (TCVN)C			-nt-	-nt-
	C-10	m	258.500	-nt-	-nt-
	C-50	m	261.000	-nt-	-nt-
-	Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	38.100	-nt-	-nt-
	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	76.700	-nt-	-nt-
	DK-CVV-2x35-0,6/1 kV (TCVN 5935)	m	206.400	-nt-	-nt-
-	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52)-0,6/1 kV	m	14.110	-nt-	-nt-
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67)-0,6/1 kV	m	76.300	-nt-	-nt-
	DVV-19x4 (19x7/0.85)-0,6/1 kV	m	218.400	-nt-	-nt-
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67)-0,6/1 kV	m	268.300	-nt-	-nt-
-	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52)-0,6/1 kV	m	26.700	-nt-	-nt-
	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67)-0,6/1 kV	m	74.800	-nt-	-nt-
	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67)-0,6/1 kV	m	236.800	-nt-	-nt-
-	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	m	294.100	-nt-	-nt-
	CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	m	692.000	-nt-	-nt-
-	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn ruột dẫn, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			-nt-	-nt-
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24)kV	m	734.700	-nt-	-nt-
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24)kV	m	3.730.100	-nt-	-nt-

-	Dây điện lực (AV)-0,6/1 kV TC: AS/NZS 5000.1			-nt-	-nt-
	AV-16-0,6/1 kV	m	6.470	-nt-	-nt-
	AV-35-0,6/1 kV	m	11.870	-nt-	-nt-
	AV-120-0,6/1 kV	m	37.000	-nt-	-nt-
	AV-500-0,6/1 kV	m	147.200	-nt-	-nt-
-	Dây nhôm lõi thép: TCVN 5064-1994: TCVN 5064:1994/SD 1:1995, TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204			-nt-	-nt-
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	kg	76.800	-nt-	-nt-
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	kg	75.400	-nt-	-nt-
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	kg	78.300	-nt-	-nt-
-	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			-nt-	-nt-
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	39.500	-nt-	-nt-
-	Ống luồn dây điện: theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010			-nt-	-nt-
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống	18.600	-nt-	-nt-
	Ống luồn cứng F16-1250N-CA 16H	ống	23.700	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	183.500	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	208.100	-nt-	-nt-
-	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV - TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			-nt-	-nt-
	CV/FR-1x25-0,6/1 kV	m	68.300	-nt-	-nt-
	CV/FR-1x240-0,6/1 kV	m	593.600	-nt-	-nt-
-	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)			-nt-	-nt-
	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	20.900	-nt-	-nt-
	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	29.800	-nt-	-nt-
	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.147.200	-nt-	-nt-

16.2	Ống nhựa luồn dây điện			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	CADIVI
	Ống luồn cứng D16 - CA16H	m	8.172	-nt-	-nt-
	Ống luồn cứng D20 - CA20H	m	10.931	-nt-	-nt-
	Ống luồn cứng D25 - CA25H	m	14.345	-nt-	-nt-
	Ống luồn cứng D32 - CA32H	m	20.828	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D16 - CAF16	m	3.670	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D20 - CAF20	m	4.162	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D25 - CAF25	m	5.760	-nt-	-nt-
	Ống luồn đàn hồi D32 - CAF32	m	9.228	-nt-	-nt-
	...				
16.3	Cáp mạng LAN			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	CADIVI
	Cáp mạng LAN CAT 5e	m	7.800	-nt-	-nt-
	Cáp mạng LAN CAT 6	m	9.800	-nt-	-nt-
	...				
16.4	Các loại công tắc			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	NGOCHAN
	Công tắc 1 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	23.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 1 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	25.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 2 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	33.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 2 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	38.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 3 hạt 1 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	45.000	-nt-	-nt-
	Công tắc 3 hạt 2 chiều (bao gồm mặt nạ)	cái	52.000	-nt-	-nt-
	...				
16.5	Các loại ổ cắm			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	NGOCHAN
	Ổ cắm đơn (bao gồm mặt nạ)	cái	25.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm đôi (bao gồm mặt nạ)	cái		-nt-	-nt-

			40.000		
	Ổ cắm ba (bao gồm mặt nạ)	cái	51.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm Tivi	cái	25.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm điện thoại	cái	28.000	-nt-	-nt-
	Ổ cắm mạng Internet	cái	81.000	-nt-	-nt-
	...				
16.6	<i>Aptomat (MCB)</i>			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	LS (Hàn Quốc)
	Aptomat (MCB) 1 pha 10A, dòng cắt 6KA	cái	77.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái	77.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	81.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 1 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	214.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 16A, dòng cắt 6KA	cái	168.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	173.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	463.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 2 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái	520.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 32A, dòng cắt 6KA	cái	265.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 50A, dòng cắt 6KA	cái	270.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 100A, dòng cắt 10KA	cái	735.000	-nt-	-nt-
	Aptomat (MCB) 3 pha 125A, dòng cắt 10KA	cái	810.000	-nt-	-nt-
	...				
16.7	<i>Các loại Quạt điện</i>			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Quạt trần	cái	550.000	-nt-	
	Quạt đảo gắn trần	cái	400.000	-nt-	
	Quạt treo tường	cái	350.000	-nt-	
	...				

16.8	Các loại bóng đèn LED Tube			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP bóng điện Rạng Đông
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh 0,6m T8 NTT01 60/10W	cái	59.091	-nt-	-nt-
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh 1,2m T8 TT01 120/18W	cái	78.182	-nt-	-nt-
	Bóng đèn Led Tube nhựa 0,6m T8 N01 60/10W	cái	83.636	-nt-	-nt-
	Bóng đèn Led Tube nhựa 1,2m T8 N01 120/18W	cái	118.182	-nt-	-nt-
	Bóng đèn Led Tube thủy tinh bọc nhựa 1,2m T8 N02 120/18W	cái	84.545	-nt-	-nt-
	...				
16.9	Hộp (máng) kèm, bóng đèn và phụ kiện			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP bóng điện Rạng Đông
	Bộ LED Tube nhựa đơn M11 0,6m BD T8L N11/10Wx1	bộ	126.000	-nt-	-nt-
	Bộ LED Tube nhựa đơn M11 1,2m BD T8L N11/18Wx1	bộ	173.636	-nt-	-nt-
	Máng đèn FS 40/36x2 M9 đôi dài 1,2m (đã có: bóng 40/36Wx2, ba lát điện tử)	bộ	178.000	-nt-	-nt-
	Máng đèn đôi tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x2M6 (đã có: 2 bóng 36W, balát điện tử)	bộ	992.727	-nt-	-nt-
	Máng đèn 3 bóng tán quang âm trần 1,2m FS - 40/36x3M6 (đã có: 3 bóng 36W, balát điện tử)	bộ	1.384.000	-nt-	-nt-
	...				
16.10	Đèn cao áp			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Đèn chiếu sáng công cộng ONYX II-250W HPS, IP 66 chụp kính	cái	4.600.000	-nt-	Châu Âu
	Đèn chiếu sáng công cộng EUROSKEY-250W HPS, IP 66 chụp kính	cái	3.450.000	-nt-	Trung Quốc

	Đèn chiếu sáng công cộng Z2 Super -250W HPS, IP65 chụp kính	cái	4.100.000	-nt-	Châu Âu
	Đèn chiếu sáng công cộng Z2-250W HPS, IP54 chụp nhựa	cái	3.900.000	-nt-	Châu Âu
	Đèn chiếu sáng S419-400 250W HPS-150W IP66	cái	3.200.000	-nt-	Nikkon-Malaysia
	Đèn chiếu sáng ONYTS 250W-150W HPS	cái	4.500.000	-nt-	Việt Nam - Schreder
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 150W Sodium 220V	bộ	3.681.800	-nt-	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 250W Sodium 220V	bộ	4.000.000	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 -2 công suất 150W/100W Sodium 220V	bộ	4.090.900	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 2015 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V	bộ	4.272.700	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 150W Sodium 220V	bộ	3.454.500	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 250W Sodium 220V	bộ	3.590.900	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 150W/100W Sodium 220V	bộ	3.818.200	-nt-	-nt-
	Đèn chiếu sáng công cộng MFUHAILIGHT 268 - 2 công suất 250W/150W Sodium 220V	bộ	4.045.500	-nt-	-nt-
16.11	Trụ đèn trang trí sân vườn		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W	trụ	5.510.000	-nt-	-nt-
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH - Hoa lá/4 Cầu Ø 300-Compact 20W	trụ	5.400.000	-nt-	-nt-
	...				
16.12	Bộ đèn LED			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty CP Bóng đèn Điện Quang
	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501.818	-nt-	-nt-

	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	667.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	100.909	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	177.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0,6m 18W daylight, nguồn tích hợp)	cái	192.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1,2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	345.455	-nt-	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1,2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	160.909	-nt-	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1,2m 18W Daylight thân thủy tinh)	cái	73.636	-nt-	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765(1,2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	148.182	-nt-	-nt-
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1,2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	152.727	-nt-	-nt-
	Bộ Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1,2m 18W daylight, máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	206.364	-nt-	-nt-
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	cái	357.273	-nt-	-nt-
	Bộ Đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	cái	357.273	-nt-	-nt-
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	315.455	-nt-	-nt-
	...				
16.13	Bộ đèn LED chiếu sáng công cộng				
-	Cột thép			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	chiếc	4.239.800	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	chiếc	5.237.400	-nt-	-nt-

	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	chiếc	6.671.450	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	chiếc	5.985.600	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	chiếc	7.607.000	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	chiếc	6.734.000	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	chiếc	8.604.000	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	chiếc	7.482.000	-nt-	-nt-
	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	chiếc	9.664.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 14m-165-4mm	chiếc	24.398.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 14m-189-5mm	chiếc	34.496.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 17m-139-4mm	chiếc	30.030.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 14m-165-5mm	chiếc	39.996.000	-nt-	-nt-
	Cột đa giác 17m-190-5mm	chiếc	43.252.000	-nt-	-nt-
	Cần đèn CD01 cao 2m vưon 1,5m	chiếc	1.904.600	-nt-	-nt-
	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vưon 1,5m	chiếc	2.867.600	-nt-	-nt-
-	Phụ kiện cột			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam
	Khung móng M16-240x240	chiếc	504.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M16-260x260	chiếc	504.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M24-300x300	chiếc	1.392.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M24-14m	chiếc	3.696.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M30-17m	chiếc	9.552.000	-nt-	-nt-
	Khung móng M30-25m	chiếc	21.216.000	-nt-	-nt-
	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đấu 60A + 1 At 10A)	chiếc	288.000	-nt-	-nt-
	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	chiếc	1.104.000	-nt-	-nt-
-	Đèn Led			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP SLIGHTING Việt Nam

Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	5.850.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	6.450.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	7.350.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	8.250.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	8.250.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	8.850.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	9.150.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	9.450.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	9.750.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	10.050.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	10.950.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	11.400.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	12.150.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	12.600.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	13.050.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	13.500.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	13.950.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	14.400.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	14.850.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	15.300.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	15.750.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	16.200.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	16.650.000	-nt-	-nt-
Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	17.100.000	-nt-	-nt-

	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	17.700.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	18.450.000	-nt-	-nt-
	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	chiếc	19.200.000	-nt-	-nt-
-	Đèn Led			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty TNHH chiếu sáng và môi trường Việt Nam
	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 72 leds, 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	bộ	8.245.000	-nt-	-nt-
	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 108 leds, 9600lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	bộ	8.875.500	-nt-	-nt-
	Đèn LE-TITAN ECO 100W, 144 leds, 1260lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	bộ	10.136.500	-nt-	-nt-
	Đèn LE-TITAN ECO 120W, 168 leds, 14400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	bộ	11.009.500	-nt-	-nt-
	Đèn LE-TITAN ECO 150W, 216 leds, 18000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng	bộ	12.416.000	-nt-	-nt-
	...		-		
16.14	Chống sét van		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	
	Chống sét van LA-18KV - 10kA	cái	970.000	-nt-	Cooper-Mỹ
	Chống sét van LA-21KV - 10kA	cái	1.030.000	-nt-	-nt-
	Chống sét van LA-42KV - 10kA	cái	2.152.000	-nt-	-nt-
	Dao cách ly 22KV	bộ	11.000.000	-nt-	Việt Nam
	Thép mạ kẽm	kg	27.500	-nt-	-nt-
	Thép sơn	kg	20.000	-nt-	-nt-
	...		-		

16.15	Máy biến thế của THIBIDI		-	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI
	3F - 30 KVA 22/0,4 KV	cái	76.361.000	-nt-	-nt-
	3F - 50 KVA 22/0,4 KV	cái	95.807.000	-nt-	-nt-
	3F - 75 KVA 22/0,4 KV	cái	111.573.000	-nt-	-nt-
	3F - 100 KVA 22/0,4 KV	cái	120.253.000	-nt-	-nt-
	3F - 160 KVA 22/0,4 KV	cái	138.207.000	-nt-	-nt-
	3F - 180 KVA 22/0,4 KV	cái	155.494.000	-nt-	-nt-
	3F - 250 KVA 22/0,4 KV	cái	198.599.000	-nt-	-nt-
	3F - 320 KVA 22/0,4 KV	cái	239.671.000	-nt-	-nt-
	3F - 400 KVA 22/0,4 KV	cái	279.934.000	-nt-	-nt-
	1F - 15 KVA 22/ 0,23 KV	cái	27.784.000	-nt-	-nt-
	1F - 25 KVA 22/ 0,23 KV	cái	35.498.000	-nt-	-nt-
	1F - 37,5 KVA 22/ 0,23 KV	cái	44.274.000	-nt-	-nt-
	1F - 50 KVA 22/ 0,23 KV	cái	52.248.000	-nt-	-nt-
	1F - 75 KVA 22/ 0,23 KV	cái	69.001.000	-nt-	-nt-
	1F - 100 KVA 22/ 0,23 KV	cái	81.764.000	-nt-	-nt-
	...				
16.16	Tủ bù 3 pha ngoài trời			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Công ty CP thiết bị điện - THIBIDI
	30 KVAR - 400V	cái	8.712.000	-nt-	-nt-
	40 KVAR - 400V	cái	9.680.000	-nt-	-nt-
	50 KVAR - 400V	cái	9.982.500	-nt-	-nt-
	60 KVAR - 400V	cái	10.890.000	-nt-	-nt-
	70 KVAR - 400V	cái	12.281.500	-nt-	-nt-
	80 KVAR - 400V	cái	13.552.000	-nt-	-nt-
	100 KVAR - 400V	cái	15.125.000	-nt-	-nt-
	...				

16.17	Tủ bù 3 pha trong nhà			-nt-	-nt-
	300KVAR - 400V	cái	31.500.000	-nt-	-nt-
	400 KVAR - 400V	cái	40.000.000	-nt-	-nt-
	...				
16.18	Cầu chì các loại			-nt-	-nt-
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A	cái	1.400.000	Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Mỹ
	Cầu chì tự rơi 22KV - 100A Polime (VN)	cái	1.177.000	-nt-	Việt Nam
-	Các loại sứ			-nt-	-nt-
	Sứ chuỗi polyme 24KV	cái	200.000	-nt-	-nt-
	Sứ đứng 24KV Linepost + ti	bộ	372.147	-nt-	Hoàng Liên Son- Việt Nam
	Sứ đứng 24KV Pinpost + ti	bộ	268.000	-nt-	-nt-
	Sứ đứng 35KV Linepost + ti	bộ	422.901	-nt-	-nt-
	Sứ đứng 35KV Pinpost + ti	bộ	309.000	-nt-	-nt-
	Sứ ống chỉ	cái	9.450	-nt-	-nt-
-	Sứ treo			-nt-	Việt Nam
	Phụ kiện sứ treo	bộ	120.000	-nt-	-nt-
	Bộ sứ - 2 sứ	bộ	16.500	-nt-	-nt-
	Bộ sứ - 3 sứ	bộ	27.500	-nt-	-nt-
	Bộ sứ - 4 sứ	bộ	45.000	-nt-	-nt-
	Dây néo TK -50	kg	38.000	-nt-	-nt-
	Dây néo TK -70	kg	38.000	-nt-	-nt-
	...				
17	Vật tư nước				
17.1	Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	6.200	-nt-	-nt-
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	8.800	-nt-	-nt-
	Ø 34x2mm (12bar)	m	12.300	-nt-	-nt-
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m		-nt-	-nt-

			16.400		
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	21.400	-nt-	-nt-
	Ø 60x2mm (6bar)	m	22.600	-nt-	-nt-
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	31.200	-nt-	-nt-
	Ø 90x1,7mm (3bar)	m	28.800	-nt-	-nt-
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	48.800	-nt-	-nt-
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	63.200	-nt-	-nt-
	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	68.800	-nt-	-nt-
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	81.000	-nt-	-nt-
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	103.700	-nt-	-nt-
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	135.800	-nt-	-nt-
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	226.800	-nt-	-nt-
	Ø 220x5,1mm (5bar)	m	210.200	-nt-	-nt-
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	270.200	-nt-	-nt-
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	352.600	-nt-	-nt-
	...				
17.2	Ống uPVC tiêu chuẩn BS 3505 và 1452-2:2009 (hệ inch)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam
	Ø 21x1,6mm (15bar)	m	6.150	-nt-	-nt-
	Ø 27x1,8mm (12bar)	m	8.750	-nt-	-nt-
	Ø 34x2mm (12bar)	m	12.200	-nt-	-nt-
	Ø 42x2,1mm (9bar)	m	16.300	-nt-	-nt-
	Ø 49x2,4mm (9bar)	m	21.300	-nt-	-nt-
	Ø 60x2mm (6bar)	m	22.500	-nt-	-nt-
	Ø 60x2,8mm (9bar)	m	31.100	-nt-	-nt-
	Ø 90x2,9mm (6bar)	m	48.600	-nt-	-nt-
	Ø 90x3,8mm (9bar)	m	62.700	-nt-	-nt-

	Ø 114x3,2mm (5bar)	m	68.400	-nt-	-nt-
	Ø 114x3,8mm (6bar)	m	80.600	-nt-	-nt-
	Ø 114x4,9mm (9bar)	m	103.100	-nt-	-nt-
	Ø 160x4,7mm (6bar)	m	155.000	-nt-	-nt-
	Ø 168x4,3mm (5bar)	m	134.900	-nt-	-nt-
	Ø 168x7,3mm (9bar)	m	225.600	-nt-	-nt-
	Ø 200x5,9mm (6bar)	m	243.182	-nt-	-nt-
	Ø 220x6,6mm (6bar)	m	268.700	-nt-	-nt-
	Ø 220x8,7mm (9bar)	m	350.500	-nt-	-nt-
	Ø 315x12,1mm (9,5bar)	m	600.346	-nt-	-nt-
	Hố ga hai nhánh lệch tâm HSE-114-225	cái	612.727	-nt-	-nt-
	Hố ga hai nhánh đứng DR-110-150	cái	199.091	-nt-	-nt-
	...				
17.3	Ống uPVC TCVN 6151:1996-ISO 4422:1990 (hệ mét)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	63x1,6mm (5bar)	m	21.400	-nt-	-nt-
	63x1,9mm (6bar)	m	24.800	-nt-	-nt-
	63x3mm (10bar)	m	37.800	-nt-	-nt-
	75x1,5mm (4 bar)	m	24.200	-nt-	-nt-
	75x2,2mm (6 bar)	m	34.500	-nt-	-nt-
	75x3,6mm (10bar)	m	54.100	-nt-	-nt-
	90x1,5mm (3,2bar)	m	29.100	-nt-	-nt-
	90x2,7mm (6bar)	m	50.200	-nt-	-nt-
	90x4,3mm (10bar)	m	77.400	-nt-	-nt-
	110x1,8m (3,2bar)	m	41.800	-nt-	-nt-
	110x3,2m (6bar)	m	72.100	-nt-	-nt-
	110x5,3mm (10bar)	m	114.700	-nt-	-nt-
	140x4,1mm (6bar)	m		-nt-	-nt-

			116.300		
	140x6,7mm (10bar)	m	183.100	-nt-	-nt-
	160x4,0mm (4bar)	m	129.000	-nt-	-nt-
	160x4,7mm (6bar)	m	151.100	-nt-	-nt-
	160x7,7mm (10bar)	m	240.000	-nt-	-nt-
	200x5,9mm (6bar)	m	235.300	-nt-	-nt-
	200x9,6mm (10bar)	m	372.600	-nt-	-nt-
	225x6,6mm (6bar)	m	295.800	-nt-	-nt-
	225x10,8mm (10 bar)	m	470.500	-nt-	-nt-
	250x7,3mm (6 bar)	m	363.700	-nt-	-nt-
	250x11,9mm (10 bar)	m	575.700	-nt-	-nt-
	280x8,2mm (6 bar)	m	456.800	-nt-	-nt-
	280x13,4mm (10 bar)	m	726.200	-nt-	-nt-
	315x9,2mm (6 bar)	m	575.400	-nt-	-nt-
	315x15mm (10 bar)	m	912.500	-nt-	-nt-
	400x11,7mm (6 bar)	m	924.100	-nt-	-nt-
	400x19,1mm (10 bar)	m	1.475.300	-nt-	-nt-
	...				
17.4	Ống uPVC Tiêu chuẩn AS/NZS1477:1996 CIOD (nối với ống gang)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	100 x 6,7mm (12bar)	m	151.200	-nt-	-nt-
	150 x 9,7mm (12bar)	m	319.300	-nt-	-nt-
	...				
17.5	Ống uPVC Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	200 x 9,7mm (10bar)	m	408.000	-nt-	-nt-
	200 x 11,4mm (12,5bar)	m	475.700	-nt-	-nt-
	...				

17.6	Ống HDPE (ISO 4427:2007)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	16 x 2.0 mm (20 bar)	m	6.100	-nt-	-nt-
	20 x 2.0 mm (16 bar)	m	7.800	-nt-	-nt-
	20 x 2.3 mm (20 bar)	m	9.000	-nt-	-nt-
	25 x 2.0 mm (12,5 bar)	m	10.000	-nt-	-nt-
	25 x 2.3 mm (16 bar)	m	11.500	-nt-	-nt-
	25 x 3.0 mm (20 bar)	m	14.200	-nt-	-nt-
	32 x 2 mm (10 bar)	m	13.100	-nt-	-nt-
	32 x 2.4 mm (12,5 bar)	m	15.500	-nt-	-nt-
	32 x 3.0 mm (16 bar)	m	18.700	-nt-	-nt-
	32 x 3.6 mm (20 bar)	m	22.000	-nt-	-nt-
	40 x 2 mm (8 bar)	m	16.500	-nt-	-nt-
	40 x 2.4 mm (10 bar)	m	19.700	-nt-	-nt-
	40 x 3.0 mm (12,5 bar)	m	23.900	-nt-	-nt-
	40 x 3.7 mm (16 bar)	m	28.900	-nt-	-nt-
	40 x 4.5 mm (20 bar)	m	34.400	-nt-	-nt-
	50 x 2,4 mm (8 bar)	m	25.100	-nt-	-nt-
	50 x 3.7 mm (12,5 bar)	m	37.000	-nt-	-nt-
	50 x 3 mm (10 bar)	m	30.400	-nt-	-nt-
	50 x 4.6 mm (16 bar)	m	44.900	-nt-	-nt-
	50 x 5.6 mm (20 bar)	m	53.200	-nt-	-nt-
	63 x 3 mm (8 bar)	m	39.400	-nt-	-nt-
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	48.500	-nt-	-nt-
	63 x 4.7 mm (12,5 bar)	m	58.900	-nt-	-nt-
	63 x 5.8 mm (16 bar)	m	71.000	-nt-	-nt-
	63 x 7.1 mm (20 bar)	m	85.000	-nt-	-nt-

	75 x 3,6 mm (8 bar)	m	55.600	-nt-	-nt-
	75 x 4.5 mm (10 bar)	m	68.400	-nt-	-nt-
	75 x 5.6 mm (12,5 bar)	m	83.400	-nt-	-nt-
	75 x 6.8 mm (16 bar)	m	99.100	-nt-	-nt-
	75 x 8.4 mm (20 bar)	m	119.500	-nt-	-nt-
	90 x 4,3 mm (8 bar)	m	79.800	-nt-	-nt-
	90 x 5.4 mm (10 bar)	m	98.400	-nt-	-nt-
	90 x 6.7 mm (12,5 bar)	m	119.500	-nt-	-nt-
	90 x 8.2 mm (16 bar)	m	143.600	-nt-	-nt-
	90 x 10.1 mm (20 bar)	m	172.300	-nt-	-nt-
	...				
17.7	Ống HDPE - PE100			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam
	25 x 1.8 mm (10 bar)	m	9.364	-nt-	-nt-
	32 x 2.0 mm (10 bar)	m	13.182	-nt-	-nt-
	40 x 2.4 mm (10 bar)	m	20.091	-nt-	-nt-
	50 x 3.0 mm (10 bar)	m	30.818	-nt-	-nt-
	63 x 3.8 mm (10 bar)	m	49.273	-nt-	-nt-
	110 x 5.3 mm (8 bar)	m	120.818	-nt-	-nt-
	160 x 7.7 mm (8 bar)	m	255.091	-nt-	-nt-
	225 x 10.8 mm (8 bar)	m	503.818	-nt-	-nt-
	315 x 15 mm (8 bar)	m	982.455	-nt-	-nt-
	355 x 16.9 mm (8 bar)	m	1.235.455	-nt-	-nt-
	400 x 19.1 mm (8 bar)	m	1.584.364	-nt-	-nt-
	450 x 21.5 mm (8 bar)	m	1.988.727	-nt-	-nt-
	500 x 23.9 mm (8 bar)	m	2.467.091	-nt-	-nt-
	560 x 26.7 mm (8 bar)	m		-nt-	-nt-

			3.322.727		
	630 x 30.0 mm (8 bar)	m	4.192.000	-nt-	-nt-
	...				
17.8	Ống PP-R (Price list of PP-R Products) (Đường kính ngoài - dày)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	Ø20 x 1,9mm (10bar)	m	18.100	-nt-	-nt-
	Ø20 x 3,4mm (20bar)	m	26.700	-nt-	-nt-
	Ø25 x 2,3mm (10bar)	m	27.500	-nt-	-nt-
	Ø25 x 4,2mm (20bar)	m	47.300	-nt-	-nt-
	Ø32 x 2,9mm (10bar)	m	50.100	-nt-	-nt-
	Ø32 x 5,4mm (20bar)	m	69.100	-nt-	-nt-
	Ø40 x 3,7mm (10bar)	m	67.200	-nt-	-nt-
	Ø40 x 6,7mm (20bar)	m	107.100	-nt-	-nt-
	Ø50 x 4,6mm (10bar)	m	98.500	-nt-	-nt-
	Ø50 x 8,3mm (20bar)	m	166.500	-nt-	-nt-
	Ø63x 5,8mm (10bar)	m	157.100	-nt-	-nt-
	Ø63 x 10,5mm (20bar)	m	262.800	-nt-	-nt-
	Ø75 x 6,8mm (10bar)	m	219.400	-nt-	-nt-
	Ø75 x 12,5mm (20bar)	m	372.700	-nt-	-nt-
	Ø90 x 8,2mm (10bar)	m	318.400	-nt-	-nt-
	Ø90 x 15mm (20bar)	m	543.100	-nt-	-nt-
	Ø110 x 10mm (10bar)	m	509.200	-nt-	-nt-
	Ø110 x 18,3mm (20bar)	m	804.200	-nt-	-nt-
	Ø160 x 14,6mm (10bar)	m	1.058.000	-nt-	-nt-
	Ø160 x 26,6mm (20bar)	m	1.736.500	-nt-	-nt-
	...				
17.9	Côn nhựa các loại (Co rút 90 °)			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM

	Côn nhựa 27x21 dày (15bar)	cái	2.400	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 34x21 dày (15bar)	cái	3.300	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 34x27 dày (12bar)	cái	3.700	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 42x27 dày (12bar)	cái	5.300	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 42x34 dày (12bar)	cái	6.100	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 49x27 dày (12bar)	cái	6.300	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 49x34 dày (12bar)	cái	7.600	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 90x60 dày (12bar)	cái	30.700	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 114x60 dày (6bar)	cái	22.300	-nt-	-nt-
	Côn nhựa 114x90 dày (6bar)	cái	25.000	-nt-	-nt-
	...				
17.10	Nổi rút trơn			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty nhựa Bình Minh - Tp.HCM
	27x21 dày (15bar)	cái	2.100	-nt-	-nt-
	34x21 dày (15bar)	cái	2.600	-nt-	-nt-
	34x27 dày (15bar)	cái	3.000	-nt-	-nt-
	42x27 dày (15bar)	cái	4.000	-nt-	-nt-
	42x34 dày (15bar)	cái	4.600	-nt-	-nt-
	49x27 dày (15bar)	cái	5.700	-nt-	-nt-
	49x34 dày (15bar)	cái	6.300	-nt-	-nt-
	90x60 dày (12bar)	cái	20.500	-nt-	-nt-
	114x60 dày (9bar)	cái	40.400	-nt-	-nt-
	114x90 dày (9bar)	cái	45.100	-nt-	-nt-
	...				
17.11	Cút nhựa các loại (Co 90 °)			-nt-	-nt-
	Cút nhựa 21 dày (15bar)	cái	2.100	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 27 dày (15bar)	cái	3.400	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 34 dày (15bar)	cái	4.800	-nt-	-nt-

	Cút nhựa 42 dày (12bar)	cái	7.300	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 49 dày (12bar)	cái	11.400	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 60 dày (10bar)	cái	18.200	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 90 dày (12bar)	cái	45.400	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 114 dày (12bar)	cái	104.800	-nt-	-nt-
	Cút nhựa 168 mỏng (6bar)	cái	109.300	-nt-	-nt-
	...				
17.12	Tê nhựa			-nt-	-nt-
	Tê nhựa 21 dày (15bar)	cái	2.800	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 27 dày (15bar)	cái	4.600	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 34 dày (15bar)	cái	7.400	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 42 dày (15bar)	cái	9.800	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 49 dày (12bar)	cái	14.500	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 60 dày (9bar)	cái	24.900	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 90 dày (9bar)	cái	62.700	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 114 dày (9bar)	cái	127.900	-nt-	-nt-
	Tê nhựa 168 dày (4bar)	cái	132.600	-nt-	-nt-
	...				
17.13	Bồn nước			Nhà phân phối giao hàng tại TP Gia Nghĩa	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 1000L	bộ	2.909.091	-nt-	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (đứng)	bộ	5.272.727	-nt-	
	Bồn nước INOX Sơn Hà và MASUNO 2000L (ngang)	bộ	5.454.545	-nt-	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (đứng)	bộ	5.454.545	-nt-	
	Bồn nước INOX Tân Á 2000L (ngang)	bộ	5.545.455	-nt-	
	Bồn nước INOX Bình Minh 1000L (đứng)	bộ	2.136.364	-nt-	
	...		-		
+	Keo dán	kg	163.636	-nt-	

+	Băng tan	m	1.818	-nt-	
+	Cồn rửa	lít	40.909	-nt-	
	...				
18	Thiết bị vệ sinh và phụ kiện			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam
	Chậu rửa Inax L280V + Vòi chậu rửa LFV-11A + Xi phong thoát nước A-675PV	bộ	1.436.000	-nt-	-nt-
	Xí bệt Inax C-117VA	bộ	1.682.000	-nt-	-nt-
	Bồn tiểu nam Inax U-116V màu trắng và phụ kiện: Ống cấp nước kết hợp van xả UF17R + Gioăng nối tường UF13AWP+ Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu UF-105	bộ	1.659.000	-nt-	-nt-
	Bộ vòi xịt vệ sinh Inax CFV-102M	bộ	364.000	-nt-	-nt-
	Hộp đựng giấy vệ sinh CF-22H	hộp	82.000	-nt-	-nt-
	Hộp đựng giấy vệ sinh H-486V màu trắng	hộp	373.000	-nt-	-nt-
	Móc giấy vệ sinh inox KF-416V	cái	591.000	-nt-	-nt-
	Kệ đựng xà phòng H-484V	hộp	82.000	-nt-	-nt-
	Kệ đựng xà phòng inox KF-544V	hộp	591.000	-nt-	-nt-
	Thanh treo khăn H-485V	cái	218.000	-nt-	-nt-
	Thanh treo khăn inox KF-545VW	cái	1.173.000	-nt-	-nt-
	Gương soi KF-4560VA	cái	582.000	-nt-	-nt-
	Bồn tiểu nữ Viglacera VB3 màu trắng + vòi Viglacera VGHX05	bộ	1.194.545	-nt-	-nt-
	...				
19	Xăng dầu			Trên địa bàn tỉnh Đắk Nông	Petrolimex
	Xăng không chì RON 95	lít	13.967	-nt-	-nt-
	Xăng sinh học E5 RON 92	lít	13.345	-nt-	-nt-
	Dầu Diesel 0,05S	lít	11.347	-nt-	-nt-
	Dầu Mazut No2B (3,5S)	kg	10.364	-nt-	-nt-